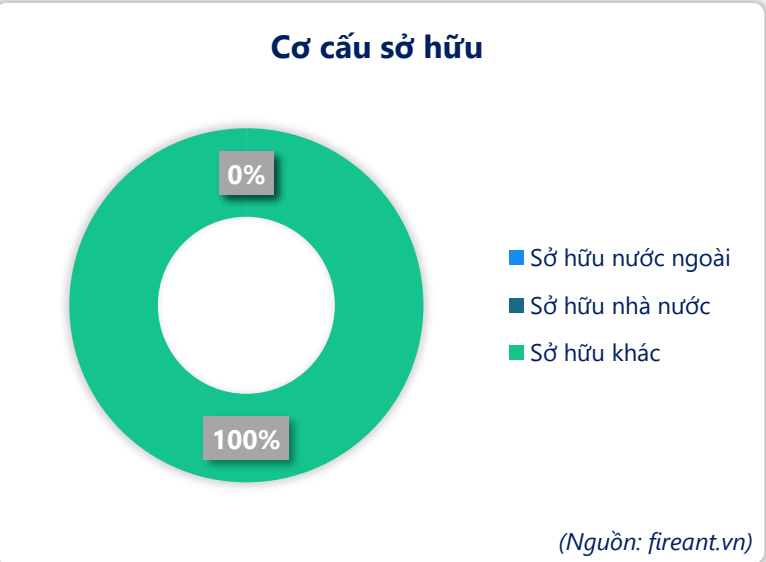
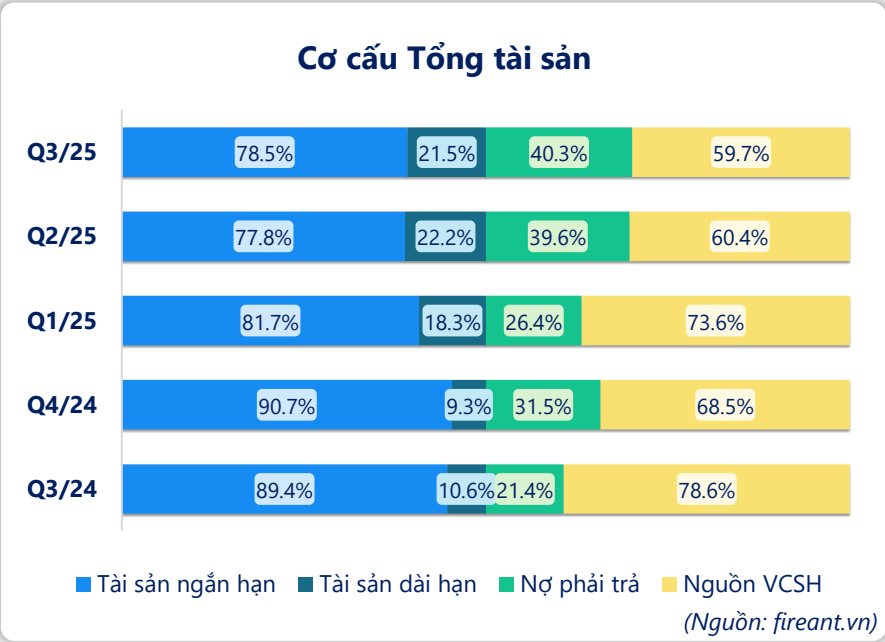
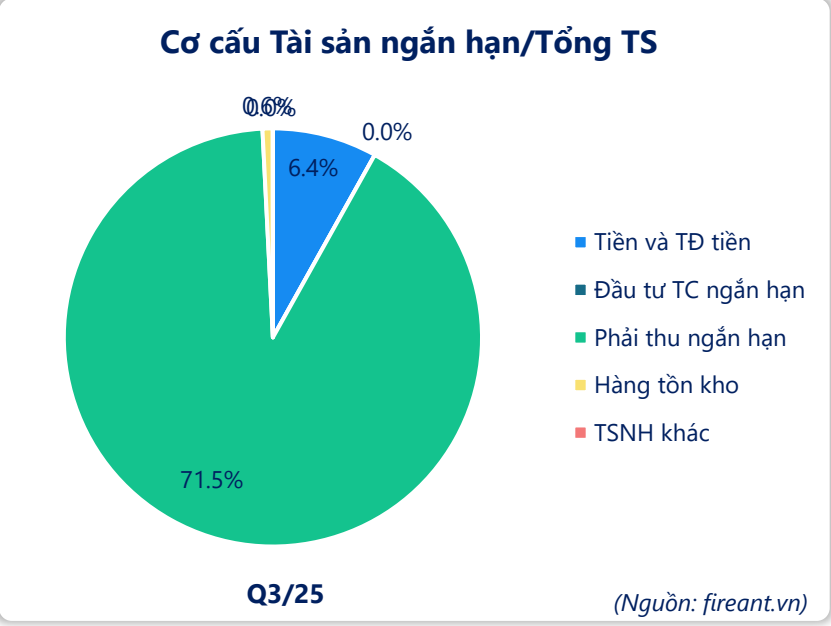
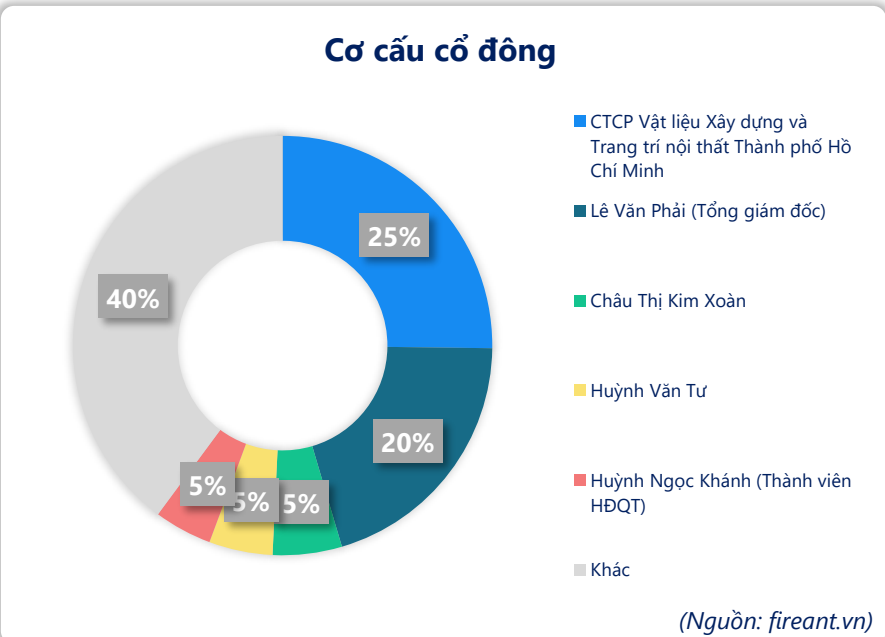
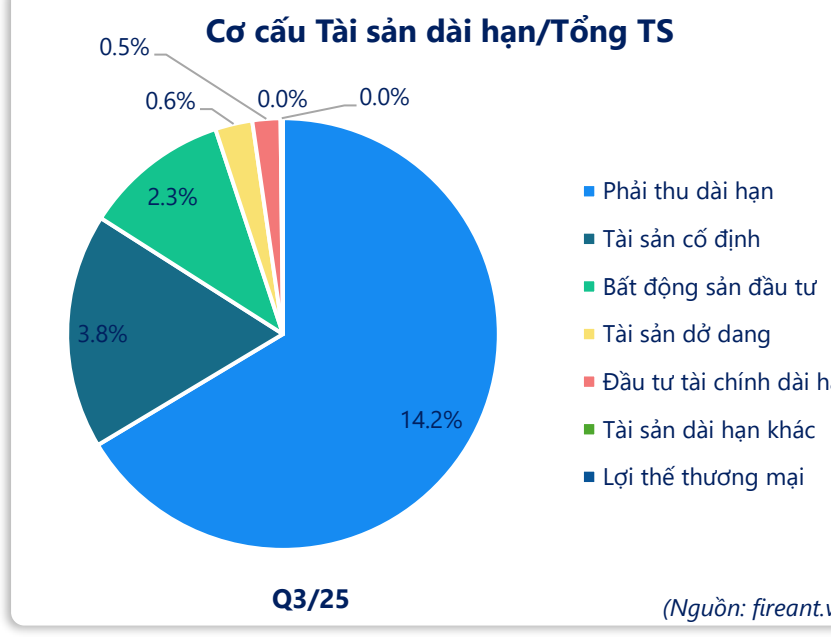
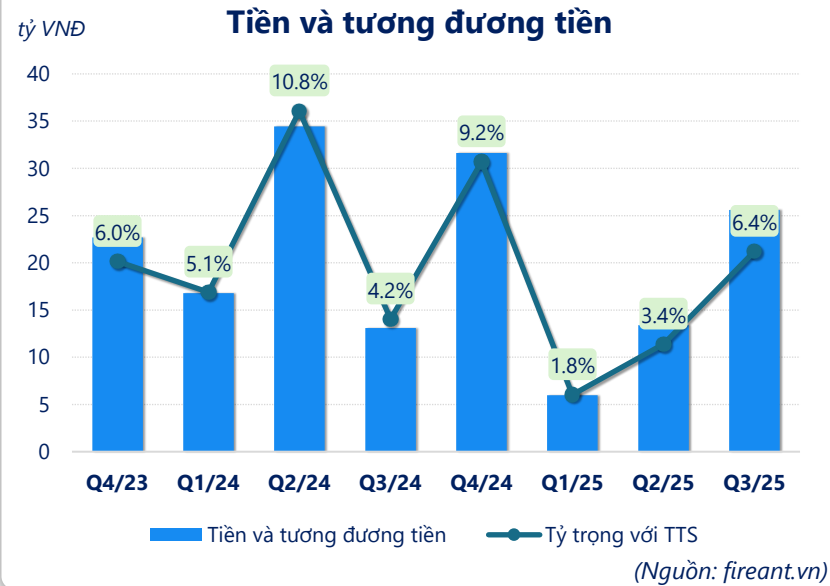
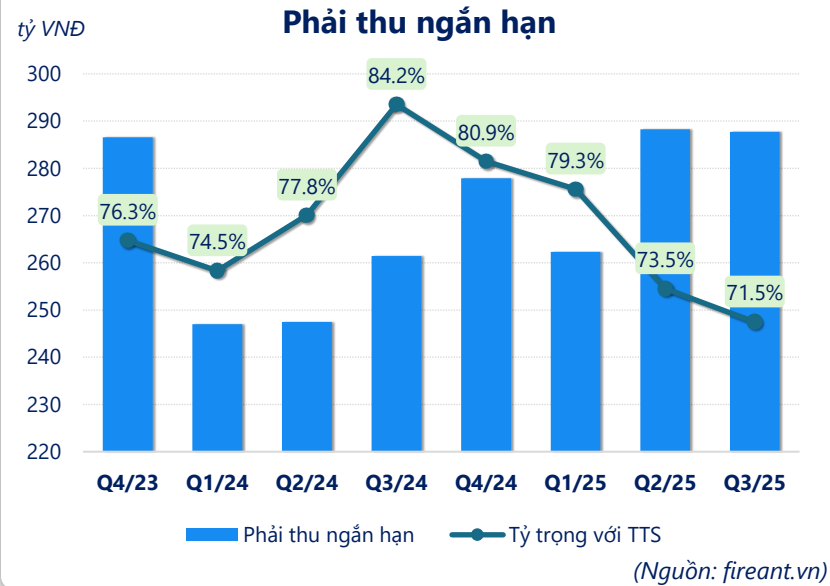
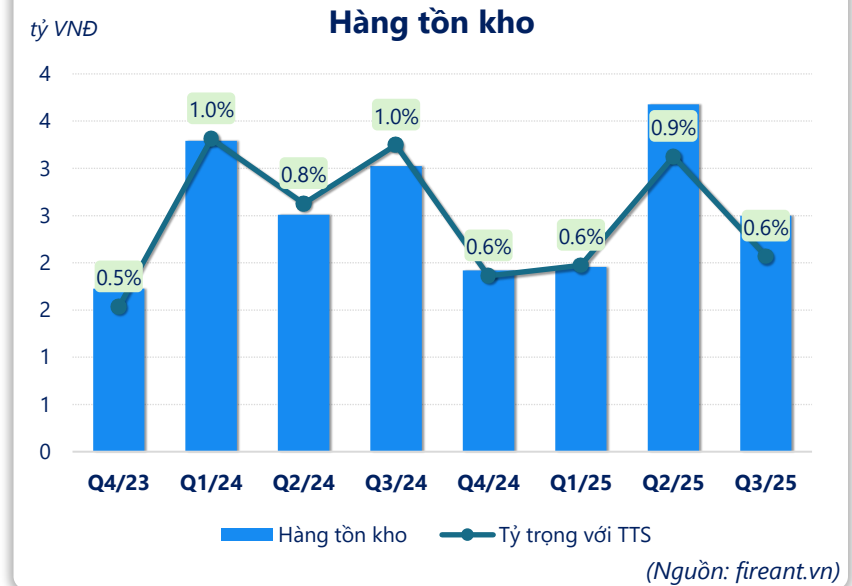
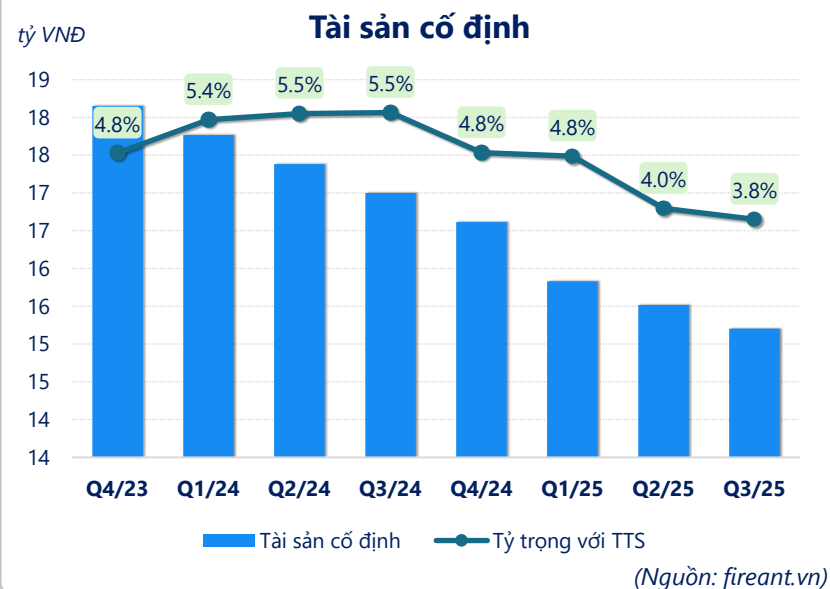
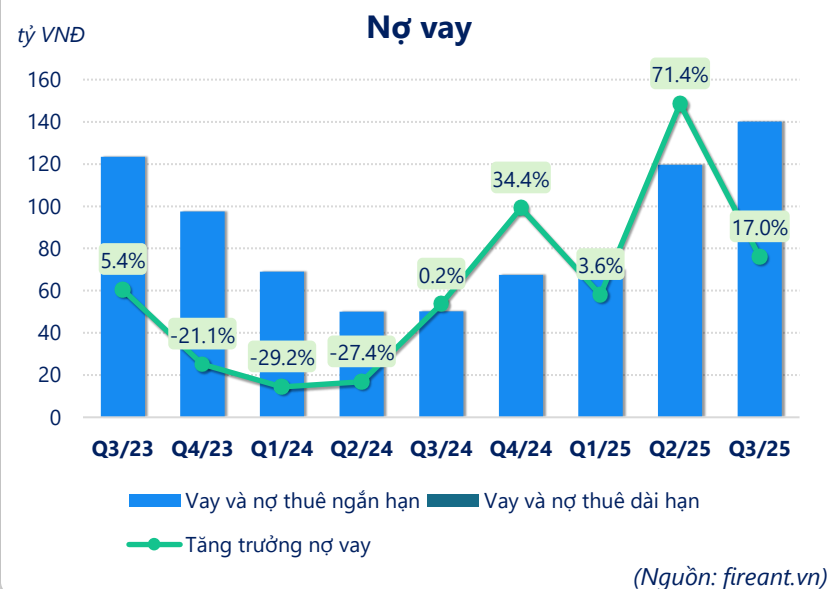
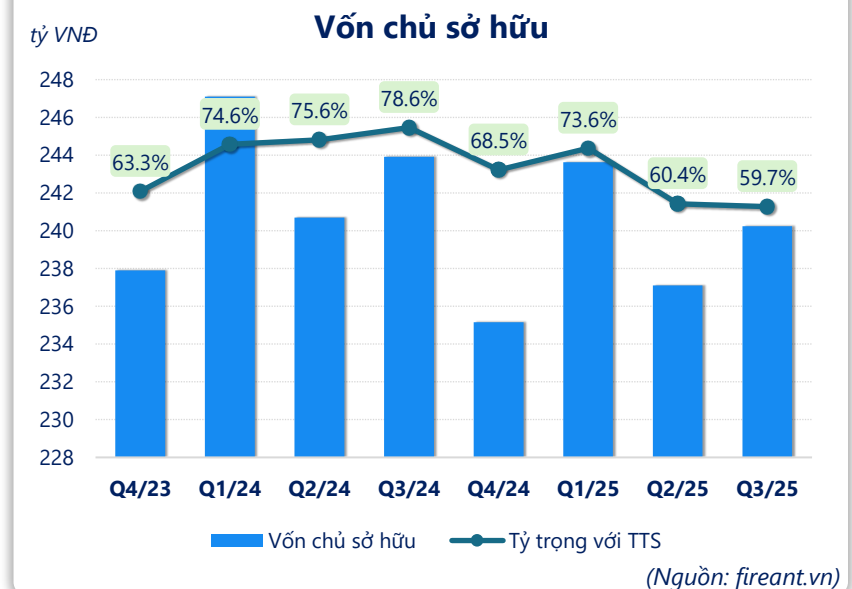
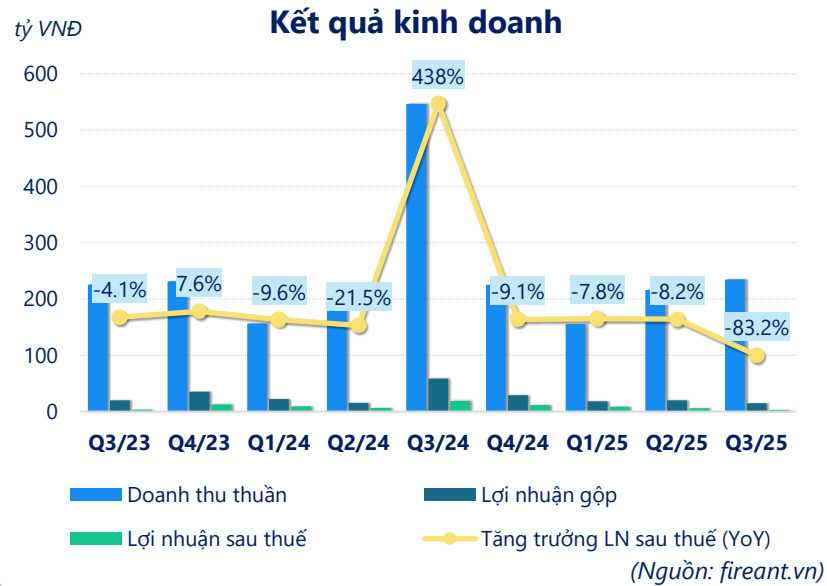
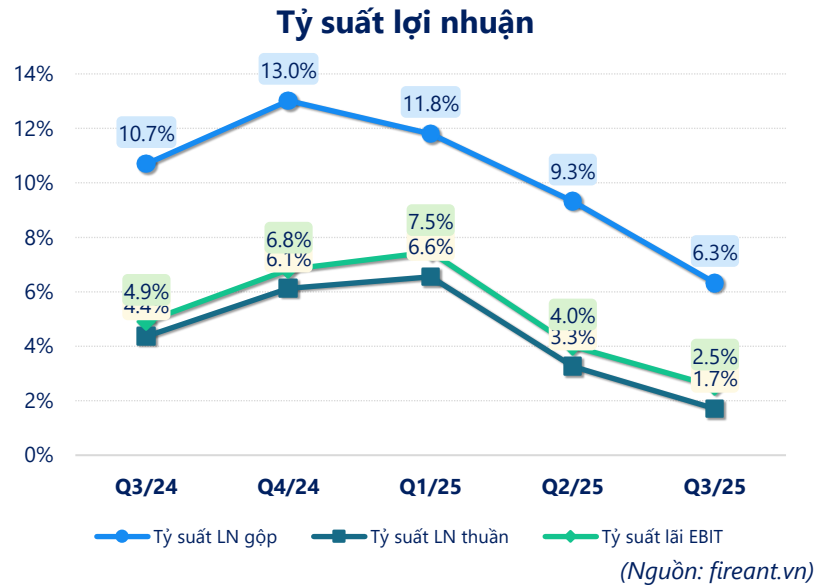
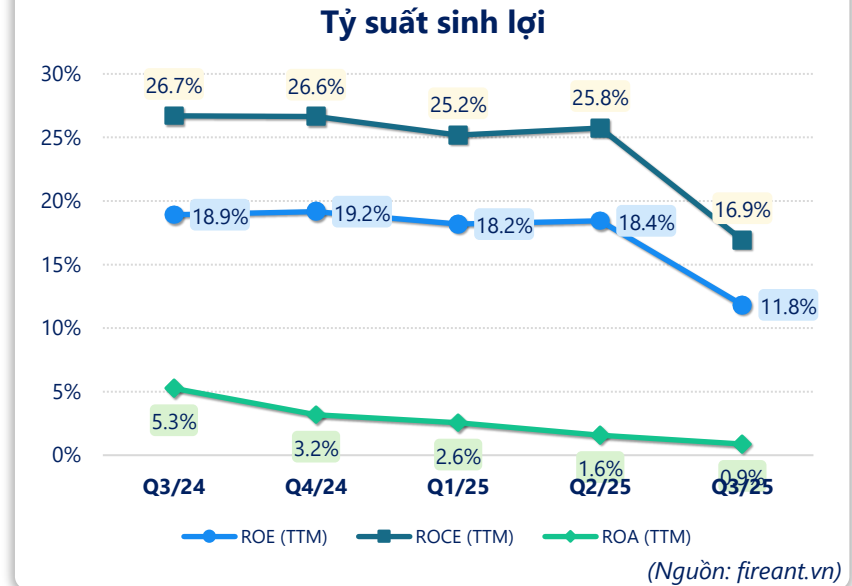
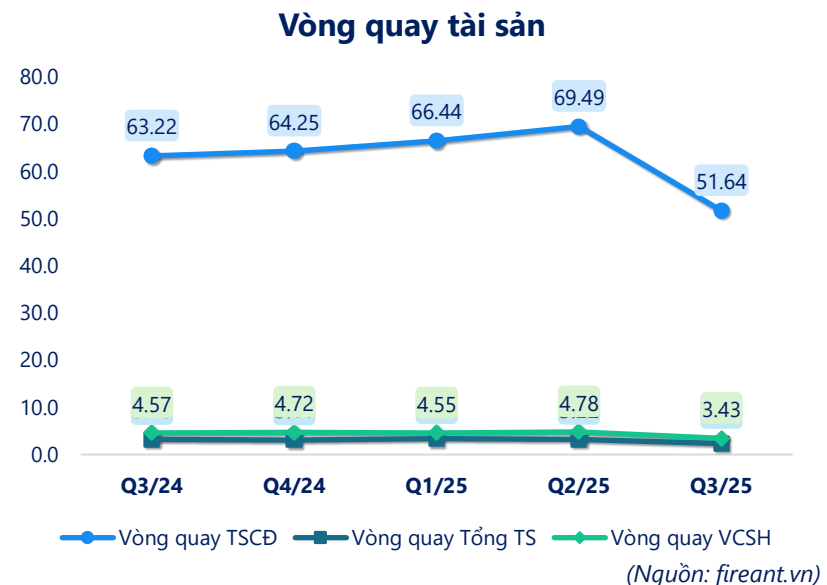
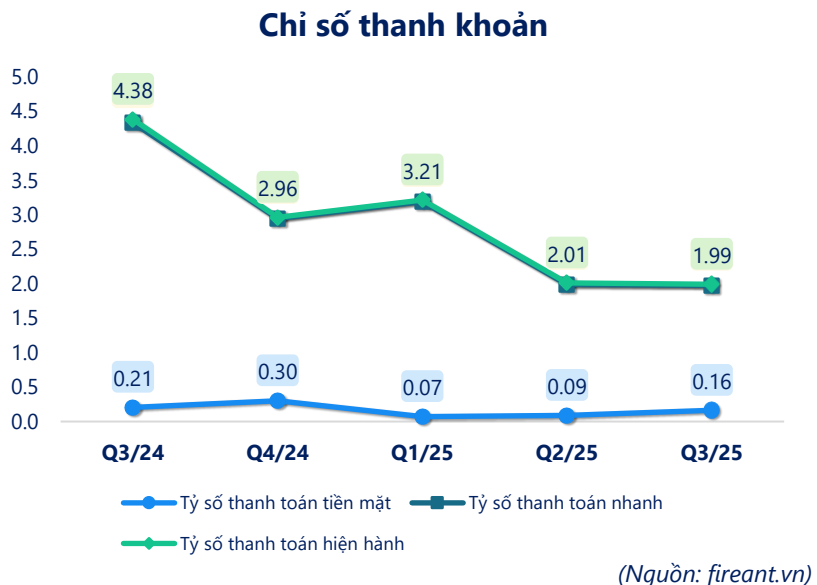
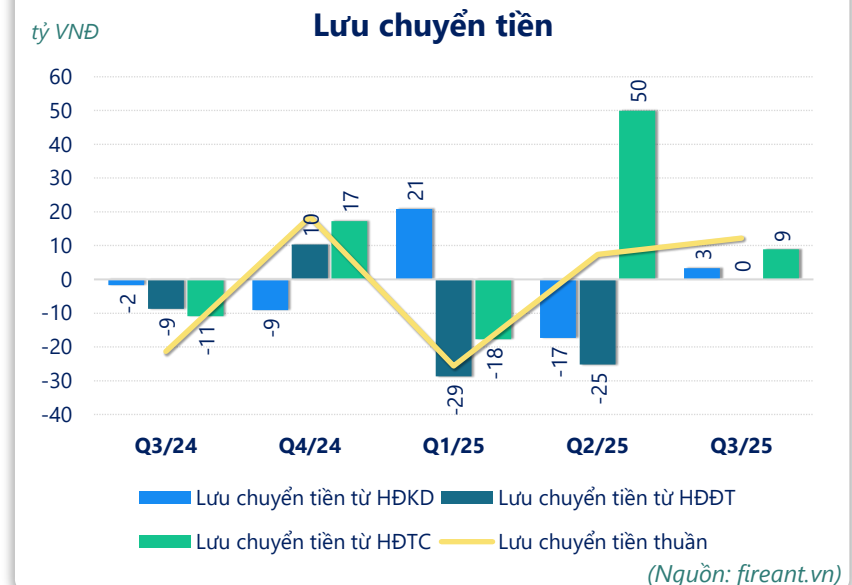


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 22,700     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 24,442     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 18,726     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 11,220,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 3,305      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 255        |
| P/E                     |  | 8.9        |
| EPS                     |  | 2,552      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| CMD     | 8.6%  | -1.3% | -1.3% | 2.1%  |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>402</b>         | <b>342</b>             | <b>17.4%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>316</b>         | <b>310</b>             | <b>1.7%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 25.6               | 31.6                   | -19.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 288                | 277                    | 3.9%          |
| Hàng tồn kho                | 2.50               | 1.92                   | 30.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.03               | 0.02                   | 69.7%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>86.3</b>        | <b>32.0</b>            | <b>170%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 57.3               | 0.58                   | 9779%         |
| Tài sản cố định             | 15.2               | 16.6                   | -8.5%         |
| Bất động sản đầu tư         | 9.41               | 9.79                   | -3.9%         |
| Tài sản dở dang             | 2.40               | 2.40                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1.81               | 1.77                   | 2.6%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.16</b>        | <b>0.84</b>            | <b>-81.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>162</b>         | <b>107</b>             | <b>50.9%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>159</b>         | <b>104</b>             | <b>52.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 140                | 67.4                   | 108%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.99               | 5.54                   | 80.3%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>3.24</b>        | <b>3.14</b>            | <b>3.0%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>240</b>         | <b>235</b>             | <b>2.2%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>240</b>         | <b>235</b>             | <b>2.2%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 150                | 150                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 546   | 225   | 155   | 216   | 235   |
| Giá vốn hàng bán               | 488   | 196   | 137   | 196   | 220   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 58.4  | 29.3  | 18.3  | 20.1  | 14.8  |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.83  | 1.96  | 0.80  | 3.11  | 1.28  |
| Chi phí TC                     | 3.54  | 1.06  | 1.01  | 1.56  | 2.01  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 3.54  | 1.02  | 1.01  | 1.60  | 2.01  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 25.4  | 9.17  | 5.27  | 10.6  | 7.82  |
| Chi phí QLDN                   | 9.47  | 7.25  | 2.67  | 4.01  | 2.29  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 23.9  | 13.8  | 10.2  | 7.05  | 4.01  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.64 | 0.55  | 0.41  | -0.01 | -0.09 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 23.2  | 14.3  | 10.6  | 7.04  | 3.91  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 18.6  | 11.4  | 8.47  | 5.60  | 3.13  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 18.6  | 11.4  | 8.47  | 5.60  | 3.13  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -1.73        | -9.07       | 20.8         | -17.3       | 3.31        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -8.74        | 10.4        | -28.7        | -25.2       | 0.01        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -10.9        | 17.3        | -17.8        | 49.9        | 8.87        |
| Tiền đầu kỳ                    | 34.4         | 13.1        | 31.6         | 5.98        | 13.4        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-21.4</b> | <b>18.5</b> | <b>-25.6</b> | <b>7.42</b> | <b>12.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 13.1         | 31.6        | 5.98         | 13.4        | 25.6        |

(Nguồn: fireant.vn)